



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch (từ ngày 24/4/2024)
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (trước ngày 24/4/2024)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên (từ ngày 24/4/2024)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/7/2024)
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 16/2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 21/8/2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ như cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công

ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Đến ngày 29/7/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ 1 và kỳ 2 với tổng số tiền là 6.045.000.000 VND (tương đương 15% giá trị gốc theo mệnh giá). Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng ngày 21 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	
			Mẫu số B01a - DN Đơn vị tính: VND 01/01/2024	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.102.092.255	398.381.044.347
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.838.932.802	48.133.357.064
1. Tiền	111	5	11.838.932.802	13.033.357.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.100.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		148.766.647.850	160.450.200.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	148.766.647.850	160.450.200.500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.860.468.399	30.186.552.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.718.898.196	85.919.492.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.700.811.600	2.453.434.374
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	3.300.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.477.653.880	4.187.282.029
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(78.336.895.277)	(62.373.655.959)
IV- Hàng tồn kho	140		98.383.992.763	151.915.820.712
1. Hàng tồn kho	141	11.1	99.063.555.936	153.124.208.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(679.563.173)	(1.208.387.708)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.252.050.441	7.695.113.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.034.810.416	800.635.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		744.680.677	1.705.478.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	4.472.559.348	5.188.999.595
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		742.772.985.097	780.553.486.368
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.327.475.649	14.624.799.649
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	14.327.475.649	14.624.799.649
II- Tài sản cố định	220		538.376.473.592	563.386.110.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	532.159.359.653	556.765.344.021
- Nguyên giá	222		1.146.180.203.595	1.150.365.350.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(614.020.843.942)	(593.600.006.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6.217.113.939	6.620.765.990
- Nguyên giá	225		9.437.899.266	9.437.899.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.220.785.327)	(2.817.133.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		112.688.943.402	121.372.973.906
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	144.746.554.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(57.963.314.934)	(54.911.784.430)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		77.380.092.454	81.169.602.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	77.380.092.454	81.169.602.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.025.875.077.352	1.178.934.530.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		756.391.985.943	832.562.071.065
I- Nợ ngắn hạn	310		433.142.087.455	501.405.335.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	184.214.073.170	128.211.909.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.963.315.073	1.964.081.933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	1.988.948.796	725.296.670
4. Phải trả người lao động	314		9.858.115.725	10.184.089.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.586.683.309	4.309.016.211
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	1.135.887.300	1.109.343.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.812.464.811	18.647.592.923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	193.414.198.579	319.690.921.335
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.168.400.692	16.563.084.582
II- Nợ dài hạn	330		323.249.898.488	331.156.735.130
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	24.691.708	61.729.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	323.225.206.780	331.095.005.860
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.483.091.409	346.372.459.650
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	269.483.091.409	346.372.459.650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	87.858.258.370	87.858.258.370
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	(162.844.690.145)	(85.955.321.904)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(85.955.321.904)	25.017.093.419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(76.889.368.241)	(110.972.415.323)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.025.875.077.352	1.178.934.530.715

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phm₂

[Signature]



Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	361.781.652.094	440.135.256.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	361.781.652.094	440.135.256.069
4. Giá vốn hàng bán	11	25	377.239.700.332	454.763.325.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(15.458.048.238)	(14.628.069.152)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.752.762.703	8.925.253.854
7. Chi phí tài chính	22	27	37.863.708.324	25.141.351.422
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.768.639.289	20.751.533.224
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	6.518.206.095	9.789.576.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	31.034.759.623	20.800.841.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(79.121.959.577)	(61.434.584.525)
11. Thu nhập khác	31	29	2.306.772.425	25.211.257.523
12. Chi phí khác	32	30	74.181.089	719.952.207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.232.591.336	24.491.305.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(76.889.368.241)	(36.943.279.209)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(76.889.368.241)	(36.943.279.209)

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2023

đến 30/6/2023

CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(76.889.368.241)	(36.943.279.209)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.359.636.419	28.887.557.631
- Các khoản dự phòng	03	18.485.945.287	(66.160.606.306)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.584.449.500	3.418.426.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.834.989.476)	(5.997.892.888)
- Chi phí lãi vay	06	17.768.639.289	20.751.533.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.525.687.222)	(56.044.261.334)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.125.097.812	15.797.320.243
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.060.652.484	146.598.602.745
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	59.538.307.898	(61.099.569.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.555.335.253	2.873.090.315
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.515.789.927)	(21.020.742.479)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.394.683.890)	(4.508.029.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.843.232.408	22.596.410.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.136.894.776)	(2.802.997.059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	524.259.260	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.931.447.350)	(32.625.700.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.315.000.000	146.300.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.632.500.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.255.639.617	9.829.202.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.659.056.751	120.945.959.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	232.236.212.073	413.545.718.493
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(378.940.223.500)	(570.410.449.602)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.097.999.424)	(2.675.424.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147.802.010.851)	(159.540.155.631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.299.721.692)	(15.997.785.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.133.357.064	39.482.224.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.297.430	47.129.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.838.932.802	23.531.568.457

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc

Phm₂



Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Tạm dừng May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An hoạt động phẩm tại Thành phố Vinh		
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
2 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng hoạt động
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Dệt may Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Chở giải thể
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Dệt may Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dùng hoạt động

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP May Halotexco nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (25.253 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (25.473 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (25.473 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty CP May Halotexco có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.557.067.500 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 289.750.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh hoặc trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24/4/2024.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh số 4.4.3;
- Chi phí tài chính khác là lãi trả cho khoản ứng trước tiền bán trái phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất theo thỏa thuận.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.21 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Tổng công ty lỗ, do đó, thu nhập tính thuế âm và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không (0).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	129.048.864	210.469.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.709.883.938	12.822.887.408
Các khoản tương đương tiền	-	35.100.000.000
Cộng	11.838.932.802	48.133.357.064

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	148.766.647.850	148.766.647.850	160.450.200.500	160.450.200.500
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	581.647.850	581.647.850	550.200.500	550.200.500
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (*)	36.585.000.000	36.585.000.000	40.300.000.000	40.300.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Đến ngày 29/7/2024, Tổng công ty đã nhận được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ 1 và kỳ 2 với tổng số tiền là 6.045.000.000 VND (tương đương 15% giá trị gốc theo mệnh giá).

6.2 Phải thu về cho vay	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần may Halotexco	3.300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2024 VND 01/01/2024 VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	144.746.554.966	(48.846.635.235)		150.379.054.966	(48.326.034.430)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(8.530.929.699)		24.000.000.000	(6.000.000.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	-	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(34.303.875.810)	-
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	-
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(13.292.759.425)	-
Cộng				179.000.000.000	144.746.554.966	(48.846.635.235)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phường	24.000.000.000	(8.530.929.699)	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	(2.530.929.699)	
	6.000.000.000	(6.000.000.000)	

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(54.911.784.430)	(50.642.915.634)
Trích lập dự phòng	(8.684.030.504)	-
Hoàn nhập dự phòng	5.632.500.000	-
Số dư cuối kỳ	(57.963.314.934)	(50.642.915.634)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	84.718.898.196	85.919.492.448
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	31.992.683.522	32.838.088.344
<i>XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD</i>	<i>31.992.683.522</i>	<i>32.838.088.344</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	52.726.214.674	53.081.404.104

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1.Ngắn hạn	4.477.653.880 (3.017.184.175)		4.187.282.029 (3.017.184.175)	
Lãi cho vay	60.967.123	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	126.095.782	-	131.972.306	-
Tạm ứng	218.870.962	-	239.140.161	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175 (3.017.184.175)		3.017.184.175 (3.017.184.175)	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	329.819.400	-	426.788.370	-
Phải thu khác	724.716.438	-	372.197.017	-
8.2 Dài hạn	14.327.475.649		14.624.799.649	
Ký cược, ký quỹ	3.879.030.925	-	3.879.030.925	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	10.448.444.724	-	10.745.768.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(62.373.655.959)	(12.253.529.409)
Trích lập dự phòng	(16.018.239.318)	(143.976.726)
Hoàn nhập dự phòng	55.000.000	423.404.580
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(78.336.895.277)	(11.974.101.555)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.892.211.102)	(3.756.917.380)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(8.217.184.175)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(70.427.500.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	152.334.993.572	73.998.098.295	156.104.993.572	33.731.337.613
Các khoản phải thu khách hàng	9.149.993.572	1.240.598.295	9.204.993.572	1.736.837.613
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	1.240.598.295	2.481.196.590	1.736.837.613
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.481.196.590	1.736.837.613
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.481.196.590	1.240.598.295	-	-
- Các đối tượng khác	177.316.753	-	232.316.753	-
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	143.185.000.000	72.757.500.000	146.900.000.000	91.994.500.000
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	11.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	11.500.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	26.300.000.000	52.600.000.000	36.820.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	52.600.000.000	36.820.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	26.300.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	11.200.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	16.000.000.000	11.200.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	8.000.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va	15.000.000.000	7.500.000.000	15.000.000.000	10.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thảo Điền				
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	10.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	7.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	36.585.000.000	19.457.500.000	40.300.000.000	21.974.500.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	3.074.500.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	36.585.000.000	19.457.500.000	36.000.000.000	18.900.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho		30/6/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	67.791.136.248	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.898.905.003	-	-	34.460.967.368	-
Công cụ, dụng cụ	114.477.170	-	-	64.846.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.430.212.547	-	-	5.054.794.094	-
Thành phẩm	51.619.961.216	(679.563.173)		45.752.464.180	(1.208.387.708)
Cộng		99.063.555.936	(679.563.173)	153.124.208.420	(1.208.387.708)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.208.387.708)	(45.405.676.232)
Trích lập dự phòng	-	(751.653.131)
Hoàn nhập dự phòng	528.824.535	41.967.163.013
Số dư cuối kỳ	(679.563.173)	(4.190.166.350)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.034.810.416	800.635.321
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	552.152.381	665.584.099
Phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp	273.499.101	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	90.358.934	-
Chi phí sửa chữa	-	16.251.222
12.2 Dài hạn	77.380.092.454	81.169.602.802
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	8.917.500.000	11.527.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	57.734.920.315	58.628.880.373
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	1.204.214.480	1.565.478.824
Công cụ dụng cụ xuất dùng	474.311.378	28.222.273
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.032.982.511	3.067.253.497
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.996.407.555	5.065.641.837
Chi phí bảo hiểm	40.401.892	-
Chi phí khác	979.354.323	1.286.625.998

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	9.437.899.266	9.437.899.266
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2024	9.437.899.266	9.437.899.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	2.817.133.276	2.817.133.276
Tăng trong kỳ	403.652.051	403.652.051
Khấu hao trong kỳ	403.652.051	403.652.051
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2024	3.220.785.327	3.220.785.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	6.620.765.990	6.620.765.990
Tại 30/6/2024	6.217.113.939	6.217.113.939

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09a - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2024	474.186.865.465	655.279.670.800	18.598.885.685	2.299.928.430	1.150.365.350.380
Tăng trong kỳ	2.350.000.000	-	-	124.879.300	2.474.879.300
Mua sắm	2.350.000.000	-	-	-	2.350.000.000
Tặng khác	-	-	-	124.879.300	124.879.300
Giảm trong kỳ	-	6.660.026.085	-	-	6.660.026.085
Thanh lý, nhượng bán	-	6.535.146.785	-	-	6.535.146.785
Giảm khác	-	124.879.300	-	-	124.879.300
Tại 30/6/2024	476.536.865.465	648.619.644.715	18.598.885.685	2.424.807.730	1.146.180.203.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	150.926.512.406	425.356.145.364	15.490.484.936	1.826.863.653	593.600.006.359
Tăng trong kỳ	8.167.756.152	18.077.816.007	565.774.643	144.637.566	26.955.984.368
Khấu hao trong kỳ	8.167.756.152	18.077.816.007	565.774.643	144.637.566	26.955.984.368
Giảm trong kỳ	-	6.535.146.785	-	-	6.535.146.785
Thanh lý, nhượng bán	-	6.535.146.785	-	-	6.535.146.785
Tại 30/6/2024	159.094.268.558	436.898.814.586	16.056.259.579	1.971.501.219	614.020.843.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	323.260.353.059	229.923.525.436	3.108.400.749	473.064.777	556.765.344.021
Tại 30/6/2024	317.442.596.907	211.720.830.129	2.542.626.106	453.306.511	532.159.359.653

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 164.805.979.414 VND (tại ngày 01/01/2024 là 163.029.138.821 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 lần lượt là 929.645.814,116 VND và 479.889.727.241 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2024	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2024	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	-	-
Tại 30/6/2024	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	184.214.073.170	184.214.073.170	128.211.909.552	128.211.909.552
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	157.440.085.421	157.440.085.421	76.662.184.067	76.662.184.067
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	59.186.739.852	59.186.739.852	59.443.822.252	59.443.822.252
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	98.253.345.569	98.253.345.569	17.218.361.815	17.218.361.815
Phải trả cho các đối tượng khác	26.773.987.749	26.773.987.749	51.549.725.485	51.549.725.485

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	666.435.846	6.849.686.647	5.528.529.583	1.987.592.910
Thuế xuất, nhập khẩu	-	102.212.964	102.212.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.472.428.381)	-	-	(4.472.428.381)
Thuế thu nhập cá nhân	58.729.857	395.987.444	453.492.382	1.224.919
Thuế tài nguyên	-	5.307.810	5.307.810	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(716.440.247)	1.606.808.340	890.368.093	-
Các loại thuế, phí khác	-	34.837.522	34.837.522	-
Cộng	(4.463.702.925)	8.994.840.727	7.014.748.354	(2.483.610.552)
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	725.296.670			1.988.948.796
17.2 Phải thu	5.188.999.595			4.472.559.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.586.683.309	4.309.016.211
Lãi vay phải trả	734.210.973	481.361.611
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.003.906.875	2.138.492.743
Chi phí phải trả khác	1.848.565.461	1.689.161.857

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	1.135.887.300	1.109.343.600
Doanh thu nhận trước	1.135.887.300	1.109.343.600
19.2 Dài hạn	24.691.708	61.729.270
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	24.691.708	61.729.270

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	19.812.464.811	18.647.592.923
Kinh phí công đoàn	13.116.633.904	12.749.731.315
Bảo hiểm xã hội	545.905.560	-
Bảo hiểm y tế	99.134.028	-
Bảo hiểm thất nghiệp	46.450.050	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.613.973	1.411.613.973
Cổ tức phải trả	3.080.309.010	3.080.309.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.512.418.286	1.405.938.625

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	193.414.198.579	319.690.921.335
Các khoản vay	191.693.723.008	317.468.349.840
Các khoản nợ thuê tài chính	1.720.475.571	2.222.571.495
21.2 Dài hạn	323.225.206.780	331.095.005.860
Các khoản vay	320.569.195.659	327.746.122.269
Các khoản nợ thuê tài chính	2.656.011.121	3.348.883.591

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2024				Trong kỳ				30/6/2024	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		VND	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	319.690.921.335	319.690.921.335	253.761.500.168	380.038.222.924	193.414.198.579	193.414.198.579	110.863.602.475	110.863.602.475	193.414.198.579	193.414.198.579
Vay ngắn hạn (USD)										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	257.645.581.094	257.645.581.094	192.014.873.763	338.796.852.382	110.863.602.475	110.863.602.475				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	25.273.291.943	25.273.291.943	-	25.273.291.943	-	-				
Vay ngắn hạn (VND)										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	1.457.418.166	1.457.418.166	-	-				
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000				
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)										
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.578.756.298	1.578.756.298	434.504.488	789.378.150	1.223.882.636	1.223.882.636				
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	5.819.690.866	5.819.690.866	3.519.591.281	-	9.339.282.147	9.339.282.147				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	16.133.643.040	16.133.643.040	9.022.240.000	7.834.243.040	17.321.640.000	17.321.640.000				
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	11.017.386.599	11.017.386.599	6.620.000.000	4.692.070.849	12.945.315.750	12.945.315.750				
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [5]	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000				
Nợ thuế tài chính										
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV	2.222.571.495	2.222.571.495	692.872.470	1.194.968.394	1.720.475.571	1.720.475.571				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2024			Trong kỳ			30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]								
Vay dài hạn	331.095.005.860	331.095.005.860		41.679.743.004	49.549.542.084		323.225.206.780	323.225.206.780
Vay dài hạn (USD)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	395.202.638	395.202.638		-	395.202.638		-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	207.944.249.984	207.944.249.984		9.055.499.293	3.266.156.976		213.733.592.301	213.733.592.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	62.224.918.220	62.224.918.220		2.624.243.711	8.575.310.000		56.273.851.931	56.273.851.931
Vay dài hạn (VND)								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	57.181.751.427	57.181.751.427		-	6.620.000.000		50.561.751.427	50.561.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [5]	-	-		30.000.000.000	30.000.000.000		-	-
Nợ thuê tài chính								
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	3.348.883.591	3.348.883.591		-	692.872.470		2.656.011.121	2.656.011.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2024:

[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017:

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2024	: 48.046,27 USD tương đương 1.223.882.636 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 48.046,27 USD tương đương 1.223.882.636 VND

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016, công văn số 352/TĐDMVN-TCKT ngày 27/6/2024:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2024	: 8.757.228,22 USD tương đương 223.072.874.448 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 366.634,56 USD tương đương 9.339.282.147 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[3b] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	:	104.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	:	Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	:	120 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 30/6/2024 của 02 hợp đồng	:	2.889.156,83 USD tương đương 73.595.491.931 VND và 63.507.067.177 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	:	680.000,00 USD tương đương 17.321.640.000 VND và 12.945.315.750 VND.

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[4a] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	3.765.719.444 VND.
Trả trước	:	753.143.889 VND.
Giá trị thuê	:	3.012.575.555 VND.
Lãi suất	:	8,32%/năm.
Thời hạn	:	36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	:	218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	37.657.194 VND.

[4b] Hợp đồng số C230913312 ngày 21/09/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	6.495.679.389 VND.
Trả trước	:	1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	:	5.196.543.511 VND.
Lãi suất	:	9,18%/năm.
Thời hạn	:	45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	64.956.794 VND.

[5] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023:

Số tiền vay	:	30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	:	6,5%/năm.
Thời hạn vay	:	15 tháng kể từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thời hạn trả lãi	: Thanh toán theo quý vào ngày cuối cùng của quý
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Số dư tại ngày 30/6/2024	: 30.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 30.000.000.000 VND

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.066.258.541	345.782.970	1.720.475.571	2.663.612.126	441.040.631	2.222.571.495
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.921.081.031	265.069.910	2.656.011.121	3.766.656.819	417.773.228	3.348.883.591
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	391.399.316.192	70.830.120.533	135.498.281.946	185.070.913.713
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	361.399.316.192	40.830.120.533	135.498.281.946	185.070.913.713
Vay dài hạn Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Các khoản nợ thuê tài chính	4.376.486.692	1.720.475.571	2.656.011.121	-
Cộng	395.775.802.884	72.550.596.104	138.154.293.067	185.070.913.713
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	362.295.599.072	34.549.476.803	145.103.579.162	182.642.543.107
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	362.295.599.072	34.549.476.803	145.103.579.162	182.642.543.107
Các khoản nợ thuê tài chính	5.571.455.086	2.222.571.495	3.348.883.591	-
Cộng	367.867.054.158	36.772.048.298	148.452.462.753	182.642.543.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
Số đầu kỳ	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(85.955.321.904)	136.932.000.000	346.372.459.650
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.889.368.241	-	76.889.368.241
Lỗi trong kỳ	-	-	-	76.889.368.241	-	76.889.368.241
Số cuối kỳ	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(162.844.690.145)	136.932.000.000	269.483.091.409

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo ông văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thưởng	
	30/6/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex Các cổ đông khác	118.026.000.000	118.026.000.000
	86.974.000.000	86.974.000.000
	205.000.000.000	205.000.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Số đầu kỳ	(85.955.321.904)	44.673.381.104
Giảm trong kỳ	76.889.368.241	56.599.566.894
Lỗ trong kỳ	76.889.368.241	36.943.279.209
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.635.683.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.020.604.299
Số cuối kỳ (*)	(162.844.690.145)	(11.926.185.790)
b. Cổ phiếu	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.568.196.921	11.008.580.670
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2024	01/01/2024
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	249,00	259,18
Đô la Mỹ (USD)	15.383,36	246.952,85
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Cộng	102.351.582	102.351.582

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.781.652.094	440.135.256.069
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	345.945.179.677	424.316.894.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	15.836.472.417	15.818.361.744
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.781.652.094	440.135.256.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	363.735.771.916	482.560.996.672
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	14.032.752.951	13.417.838.431
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(528.824.535)	(41.215.509.882)
Cộng	377.239.700.332	454.763.325.221

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.746.462.716	5.404.738.343
Lãi do bán khoản đầu tư	3.717.450.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.846.817.500	347.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.442.032.487	3.172.815.511
Cộng	11.752.762.703	8.925.253.854

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	17.768.639.289	20.751.533.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.043.538.531	3.947.629.876
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	3.051.530.504	-
Chi phí tài chính khác	-	442.188.322
Cộng	37.863.708.324	25.141.351.422

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
28.1 Chi phí bán hàng	6.518.206.095	9.789.576.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.250.297.644	2.215.852.761
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.267.908.451	7.573.723.625
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.034.759.623	20.800.841.419
Chi phí nhân công	7.472.761.086	12.420.548.495
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.598.759.219	8.659.720.778
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	15.963.239.318	(279.427.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	524.259.260	245.454.545
Các khoản hỗ trợ nhận được	5.000.000	-
Các khoản được bồi thường	15.096.584	-
Tiền thưởng nhận được	175.324.674	-
Lãi chậm trả	618.000.000	-
Tiền thuế nhập khẩu được hoàn	805.972.996	-
Xử lý công nợ không phải trả	74.889	2.769.952
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	24.665.668.570
Các khoản khác	163.044.022	297.364.456
Cộng	2.306.772.425	25.211.257.523

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản bị phạt	3.958.152	120.914.865
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	585.124.768
Xử lý công nợ	265	-
Các khoản khác	70.222.672	13.912.574
Cộng	74.181.089	719.952.207

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.991.650.284	264.107.460.687
Chi phí nhân công	91.984.960.007	107.925.866.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.359.636.419	28.887.557.631
Chi phí khác	50.208.939.032	51.547.726.596
Chi phí dự phòng	15.963.239.318	(279.427.854)
Cộng	416.508.425.060	452.189.183.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(76.889.368.241)	(36.943.279.209)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	14.305.107.186	15.692.451.554
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	105.000.000	50.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	3.958.152	125.100.425
Chi phí lãi vay không được trừ theo 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	14.022.176.573	15.346.794.881
Chi phí không được trừ khác	173.972.461	170.556.248
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.846.817.500	347.700.000
Cổ tức được chia	1.846.817.500	347.700.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(64.431.078.555)	(21.598.527.655)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	-	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2024 trả trong năm 2023 là 481.361.611 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 30/06/2024 là 734.210.973 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay là 314.394.776 VND và không bao gồm khoản trả trước phát sinh năm trước là 822.500.000 VND và khoản chưa thanh toán năm nay là 705.000.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2024 thu trong năm 2023 là 131.972.306 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 30/06/2024 là 187.062.905 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 49.549.542.084 VND và khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/06/2024 là 13.655.489.015 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 49.549.542.084 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 30/6/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.838.932.802	48.133.357.064
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.339.147.850	105.544.700.500
Phải thu của khách hàng	79.826.687.094	81.468.520.664
Phải thu về cho vay	3.300.000.000	-
Phải thu khác	187.062.905	131.972.306
Cộng	173.491.830.651	235.278.550.534
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	184.214.073.170	128.211.909.552
Chi phí phải trả	4.586.683.309	4.309.016.211
Phải trả khác	4.592.727.296	4.486.247.635
Vay và nợ thuê tài chính	516.639.405.359	650.785.927.195
Cộng	710.032.889.134	787.793.100.593

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính	44.088.429.853	48.920.164.446
Tiền	395.101.363	5.961.109.900
Phải thu của khách hàng	43.693.328.490	42.959.054.546
Nợ tài chính	418.256.350.979	612.669.259.658
Phải trả người bán	9.500.499.489	35.653.925.575
Vay và nợ thuê tài chính	408.755.851.490	577.015.334.083
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(374.167.921.126)	(563.749.095.212)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(374.167.921.126)	(563.749.095.212)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	90.381.196.590
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	145.666.196.590	59.000.000.000
Quá hạn dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	6.668.796.982	6.723.796.982
Cộng	152.334.993.572	156.104.993.572

Toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm	Trên 01 năm
	VND	VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	184.214.073.170	-
Chi phí phải trả	4.586.683.309	-
Phải trả khác	4.592.727.296	-
Vay và nợ thuê tài chính	193.414.198.579	323.225.206.780
Cộng	386.807.682.354	323.225.206.780
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	128.211.909.552	-
Chi phí phải trả	4.309.016.211	-
Phải trả khác	4.486.247.635	-
Vay và nợ thuê tài chính	319.690.921.335	331.095.005.860
Cộng	456.698.094.733	331.095.005.860

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	998.512.934.052	27.362.143.300	1.025.875.077.352
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.025.875.077.352
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	754.950.220.730	1.441.765.213	756.391.985.943
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			756.391.985.943

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	345.945.179.677	15.836.472.417	361.781.652.094
Giá vốn hàng bán	363.206.947.381	14.032.752.951	377.239.700.332
Chi phí không phân bổ			37.552.965.718
Doanh thu hoạt động tài chính			11.752.762.703
Chi phí tài chính			37.863.708.324
Lãi (lỗ) khác			2.232.591.336
Lợi nhuận trước thuế			(76.889.368.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(76.889.368.241)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.153.580.697.767	25.353.832.948	1.178.934.530.715
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.178.934.530.715
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	831.402.077.246	1.159.993.819	832.562.071.065
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			832.562.071.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	424.316.894.325	15.818.361.744	440.135.256.069
Giá vốn hàng bán	441.345.486.790	13.417.838.431	454.763.325.221
Chi phí không phân bổ			30.590.417.805
Doanh thu hoạt động tài chính			8.925.253.854
Chi phí tài chính			25.141.351.422
Lãi (lỗ) khác			24.491.305.316
Lợi nhuận trước thuế			(36.943.279.209)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(36.943.279.209)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng